

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG
Số 01 Bùi Quốc Hưng, P Thọ Quang, Q Sơn Trà, Tp Đà Nẵng



SPD

Aquaculture & Fisheries

***BÁO CÁO* TÀI CHÍNH**

QUÝ I VÀ NĂM 2017
KẾT THÚC NGÀY 31/03/2017

Đà Nẵng, tháng 04 năm 2017

oOo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Tài sản	Mã số	Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100		234,215,525,853	356,722,425,210
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21,770,863,222	27,664,167,845
1. Tiền	111	V.01	21,770,863,222	27,664,167,845
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		136,095,136,966	149,611,375,020
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	176,513,350,735	167,986,395,597
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1,940,980,330	4,914,224,050
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	304,885,864	19,374,835,336
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(42,664,079,963)	(42,664,079,963)
IV. Hàng tồn kho	140		70,974,888,681	174,296,428,641
1. Hàng tồn kho	141	V.07	70,979,626,611	174,846,403,249
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho *	149	V.07	(4,737,930)	(549,974,608)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,374,636,984	5,150,453,704
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	858,778,294	612,215,762
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,474,291,027	2,524,876,990
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.15	2,041,567,663	2,013,360,952
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		84,505,887,300	87,011,447,769
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		31,394,932,640	33,315,379,459
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	28,534,457,600	30,454,904,419
- Nguyên giá	222		180,542,599,991	180,503,523,691
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223		(152,008,142,391)	(150,048,619,272)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,860,475,040	2,860,475,040
- Nguyên giá	228		5,062,374,111	5,062,374,111
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229		(2,201,899,071)	(2,201,899,071)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		89,090,909	89,090,909
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	89,090,909	89,090,909
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		52,776,068,201	52,776,068,201
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		30,000,000,000	30,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	22,777,183,862	22,777,183,862
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn *	254		(1,115,661)	(1,115,661)
V. Tài sản dài hạn khác	260		245,795,550	830,909,200
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		245,795,550	830,909,200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		318,721,413,153	443,733,872,979
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		180,196,815,116	305,292,379,819
I. Nợ ngắn hạn	310		180,196,815,116	305,292,379,819
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	10,065,160,358	8,208,735,282
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	785,972,951	1,296,180,008
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	58,617,232	19,070,210,477
4. Phải trả người lao động	314		867,513,173	6,299,372,711



BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I - Năm 2017

Chỉ tiêu	Mã	ThMinh	Năm 2016 .		Năm 2017 .	
			Quý I/2016	Lũy kế từ đầu năm	Quý I/2017	Lũy kế từ đầu năm
1 - Doanh thu bán hàng & CCDV	01	V.21	212,232,551,062	212,232,551,062	187,273,877,115	187,273,877,115
2 - Các khoản giảm trừ	02	V.22	66,788,000	66,788,000	3,979,706,742	3,979,706,742
3 - Dthu thuần bán hàng & CCDV (1-2)	10		212,165,763,062	212,165,763,062	183,294,170,373	183,294,170,373
4- Giá vốn hàng bán	11	V.23	207,628,479,216	207,628,479,216	172,734,389,256	172,734,389,256
5. Lợi nhuận gộp bán hàng (10-11)	20		4,537,283,846	4,537,283,846	10,559,781,117	10,559,781,117
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.24	2,124,814,783	2,124,814,783	1,951,355,475	1,951,355,475
7. Chi phí tài chính	22	V.25	2,230,252,206	2,230,252,206	2,586,312,065	2,586,312,065
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,101,932,964	2,101,932,964	2,219,352,654	2,219,352,654
8. Chi phí bán hàng	24	V.26	3,264,207,170	3,264,207,170	3,321,810,806	3,321,810,806
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.27	6,949,948,515	6,949,948,515	6,489,863,026	6,489,863,026
10. Lợi nhuận thuầnHĐKD(20+21-22-24-25)	30		(5,782,309,262)	(5,782,309,262)	113,150,695	113,150,695
11. Thu nhập khác	31	V.28	9,646,763,175	9,646,763,175	11,423,919	11,423,919
12. Chi phí khác	32	V.29	10,004,678	10,004,678	364,970	364,970
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		9,636,758,497	9,636,758,497	11,058,949	11,058,949
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		3,854,449,235	3,854,449,235	124,209,644	124,209,644
15. Chi phí TNDN hiện hành	51		1,841,193,389	1,841,193,389	41,104,767	41,104,767
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50-51-52)	60		2,013,255,846	2,013,255,846	83,104,877	83,104,877
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.20d	-	-	-	-

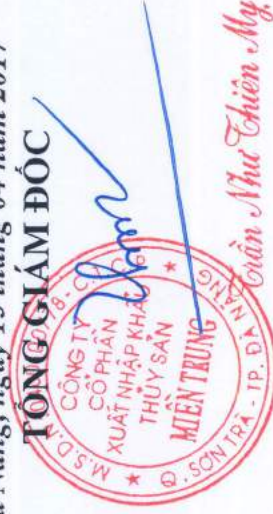
Đã Nẵng, ngày 15 tháng 04 năm 2017

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thanh Phương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Quản Như Chiến Mỹ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2017

ĐVT: đồng


Chỉ tiêu	Mã số TM	Quý I/2017	Quý I/2016
1	2 3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	179,650,413,376	218,101,211,586
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(62,309,220,815)	(167,135,416,590)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(15,343,394,704)	(17,979,601,963)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(2,219,352,654)	(2,101,932,964)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	-	(2,776,099,764)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	30,882,000,427	61,124,786,582
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(35,328,893,679)	(94,720,289,045)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	95,331,551,951	(5,487,342,158)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(24,112,342,201)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,117,403,365	225,464,567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,117,403,365	(23,886,877,634)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	20,000,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	69,105,509,939	185,266,175,419
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(171,911,220,444)	(213,206,020,946)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	5,706,374,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(102,805,710,505)	(2,233,471,527)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(6,356,755,189)	(31,607,691,319)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27,664,167,845	74,754,782,132
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	463,450,566	379,067,260
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	21,770,863,222	43,526,158,073

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Thanh Phương

Đã Nẵng, ngày 15 tháng 04 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC


Tran Nhu Thien My



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý I năm 2017 kết thúc ngày 31/03/2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ - BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/03/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký DN là: 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn).

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/3/2017 Giá trị (vnd) - tỷ lệ	Tại ngày 31/12/2016 Giá trị (vnd) - tỷ lệ
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	Việt Nam	43.675.380.000 36%	43.675.380.000 36%
Các đối tượng khác	Việt Nam	76.324.620.000 64%	76.324.620.000 64%
Cộng		120.000.000.000 100%	120.000.000.000 100%

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.
Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2017 là 760 người

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh: theo Giấy đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá: Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho; Cho thuê nhà và văn phòng./.
- Kinh doanh các mặt hàng, lĩnh vực khác pháp luật cho phép...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp: tại ngày 31/03/2017 Công ty có các Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

- Công ty liên doanh liên kết;

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn
. Công ty cổ phần đầu tư New City Seadanang	.31 Ngũ Hành Sơn, P Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, ĐN	33.33%

- Các đơn vị trực thuộc;

Tên	Địa chỉ
. Công ty CB và XK thủy sản Thọ Quang	.01 Bùi Quốc Hưng, P Thọ Quang, Quận Sơn Trà, ĐN
. Công ty phát triển nguồn lợi thủy sản	.Lô 7A - Khu CN Điện Nam Điện Ngọc, Quảng Nam
. Chi nhánh Công ty CP XNK thủy sản Miền Trung tại Thành phố Hồ Chí Minh	.166 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, tp Hồ Chí Minh

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính, kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ:

1. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc tài ngày 31/03/2017.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào Công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

b) Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ được phân bổ dần từ 1 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh,

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	Từ 5-25 năm
- Máy móc thiết bị	Từ 3-12 năm
- Phương tiện Vận tải	Từ 6-7 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	Từ 3-6 năm

9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

10. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất quy định.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các thành viên sau khi được Hội đồng thành viên thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

14. Giá vốn bán hàng

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và các mức thuế suất tính thuế TNDN như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 15% đối với thu nhập từ chế biến trong lĩnh vực thủy sản;
- Áp dụng mức thuế suất 20% đối với các thu nhập khác.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu;
- Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động bán hải sản trong nước;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động mua bán vật tư và cho thuê kho;
- Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Tại ngày 31/03/2017</i>	<i>Tại ngày 31/12/2016</i>
- Tiền mặt tại quỹ - VND	175,948,490	59,027,500
- Tiền gửi ngân hàng	21,594,914,732	27,605,140,345
+ Tiền VND	9,618,376,481	6,490,859,409
+ Tiền USD (# VND)	527,303.46	11,976,538,251
Cộng	21,770,863,222	27,664,167,845

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Tại ngày 31/03/2017</i>	<i>Tại ngày 31/12/2016</i>
Phải thu khách hàng		
Cty CP Đầu Tư và Phát Triển Đức Quân	45,402,726,883	45,402,726,883
Công ty cổ phần Inox Hoà Bình	32,813,696,263	32,833,696,263

<i>Phải thu khách hàng khác</i>	98,296,927,589	89,749,972,451
Cộng	176,513,350,735	167,986,395,597

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Tại ngày 31/03/2017</i>	<i>Tại ngày 31/12/2016</i>
<i>HANWA CO.,LTD</i>		3,993,075,327
<i>mitsubishi CORPORATION,</i>	1,192,118,400	
<i>Các đối tượng khác</i>	748,861,930	921,148,723
Cộng	1,940,980,330	4,914,224,050

4. Phải thu khác

	<i>Tại ngày 31/03/2017</i>	<i>Tại ngày 31/12/2016</i>
Ngắn hạn		
<i>Tạm ứng cá nhân</i>	141,614,454	101,512,074
<i>Thuế nhập khẩu 275 ngày</i>	30,731,985	18,995,212,269
<i>Chi Phi liên quan đến Tòa án</i>	85,363,004	
<i>Phải thu khác</i>	47,176,421	278,110,993
Cộng	304,885,864	19,374,835,336
Dài hạn:		
<i>Ký cược, ký quỹ</i>		
Cộng	-	-

5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/03/2017		Tại ngày 31/12/2016	
	Dư nợ	Còn phải dự phòng	Dư nợ	Còn phải dự phòng
		Thời gian quá hạn		Thời gian quá hạn
Cty cổ phần Inox Hòa Bình	32,813,696,263	9,830,108,879	32,833,696,263	9,850,108,879
Cty TNHH Inox Đại Phát	2,269,026,094	1,588,318,266	2,269,026,094	1,588,318,266
Cty TNHH Hà Đức	4,731,440,752		4,731,440,752	
Cty CP Sản xuất Phú Lâm	9,994,961,290		9,994,961,290	
Các đối tượng khác	4,273,382,709		4,273,382,709	
Cộng	54,082,507,108	11,418,427,145	54,102,507,108	11,438,427,145

6. Hàng tồn kho:

	Tại ngày 31/03/2017		Tại ngày 31/12/2016	
	Giá Gốc	Dự phòng	Giá Gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu;	4,922,529,880		5,257,500,918	
Công cụ, dụng cụ;	122,929,611		101,241,287	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hải sản;	60,942,899,168		162,824,302,342	
Hàng hóa, vật tư;	3,872,393,685	(4,737,930)	6,372,573,077	(549,974,608)
Thành phẩm thức ăn thủy sản;	1,118,874,267		290,785,625	
Cộng	70,979,626,611	(4,737,930)	174,846,403,249	(549,974,608)

7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/03/2017		Tại ngày 31/12/2016	
Ngắn hạn				
Chi phí BHLĐ	51,000,000		102,232,000	
Phân bố CCDC	160,956,668		247,554,929	
Chi phí thuê kho, thuê đất	646,821,626		262,428,833	
Cộng	858,778,294		612,215,762	
Dài hạn				
Phân bố CCDC	245,795,550		280,909,200	
Chi phí thuê kho, thuê đất			550,000,000	
Cộng	245,795,550		830,909,200	

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 31/03/2017		Trong kỳ		Tại ngày 31/12/2016	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế xuất, nhập khẩu		30,731,985	156,515,632	19,084,157,842		18,958,374,195
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,972,256,185		41,104,767		2,013,360,952	
Thuế thu nhập cá nhân	69,311,478	27,885,247	(69,604,449)	225,596,590		111,836,282
Các loại thuế khác, (môn bài, thuế tài nguyên)			12,230,820	12,230,820		
Cộng	2,041,567,663	58,617,232	140,246,770	19,321,985,252	2,013,360,952	19,070,210,477

9. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P/tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quân lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 31/12/2016	69,368,389,463	106,201,041,127	3,683,773,030	1,250,320,071	180,503,523,691
- Tăng trong kỳ				39,076,300	39,076,300
Tại ngày 31/03/2017	69,368,389,463	106,201,041,127	3,683,773,030	1,289,396,371	180,542,599,991
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 31/12/2016	50,891,211,857	94,874,426,361	3,622,939,698	660,041,356	150,048,619,272
- Khấu hao trong kỳ	891,660,011	1,001,191,835	12,437,642	54,233,631	1,959,523,119
Tại ngày 31/03/2017	51,782,871,868	95,875,618,196	3,635,377,340	714,274,987	152,008,142,391
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/12/2016	18,477,177,606	11,326,614,766	60,833,332	590,278,715	30,454,904,419
Tại ngày 31/03/2017	17,585,517,595	10,325,422,931	48,395,690	575,121,384	28,534,457,600

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Tại ngày 31/03/2017</i>	<i>Tại ngày 31/12/2016</i>
Phải trả người bán		
CASTLEROCK FISHERIES PVT.LTD		2,321,561,372
MARUBENI CORPORATION		805,677,600
Công ty TNHH nhựa ABC	274,014,818	367,529,998
Công ty Cổ phần Đông Á	257,282,850	660,784,960
Phải trả khác	9,533,862,690	4,053,181,352
Cộng	10,065,160,358	8,208,735,282

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Tại ngày 31/03/2017</i>	<i>Tại ngày 31/12/2016</i>
Công ty TNHH Golden Ship Việt Nam		722,387,325
Công ty cổ phần Inox Hòa Bình	509,752,951	509,752,951
Các đối tượng khác	276,220,000	64,039,732
Cộng	785,972,951	1,296,180,008

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<i>Tại ngày 31/03/2017</i>	<i>Tại ngày 31/12/2016</i>
Trích trước chi phí lãi vay		149,512,090
Trích trước cước VC xuất hàng, hàng NL nội địa	156,343,685	46,411,200
Trích trước CP bốc xếp thuê kho, sửa chữa, vật tư, nước thải	40,632,622	75,845,810
Trích trước chi phí kiểm toán		55,000,000
Trích trước tiền thuê đất	124,601,400	
Chi phí chiết khấu thương mại	191,643,678	168,116,270
Cộng	513,221,385	494,885,370

16. Phải trả ngắn hạn khác

	<i>Tại ngày 31/03/2017</i>	<i>Tại ngày 31/12/2016</i>
Kinh phí công đoàn;	350,100,059	211,544,077
Bảo hiểm xã hội, y tế;	1,757,605,896	951,024,321
Bảo hiểm thất nghiệp;	35,188,389	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	276,803,520	277,684,170
Các khoản ký quỹ, phải trả, phải nộp khác.	177,363,602	329,564,347
Tài sản thừa chờ giải quyết;	1,000,000,000	1,000,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	1,350,120,000	1,230,120,000
Cộng	4,947,181,466	3,999,936,915

17. Vay và nợ thuế tài chính

	Tại ngày 31/03/2017			Trong kỳ			Tại ngày 31/12/2016		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			
Vay ngắn hạn - VND	81,294,110,400	81,294,110,400	33,723,461,440	98,706,523,336	146,277,172,296	146,277,172,296			
Ngân hàng TMCP Công thương - Ngũ Hành Sơn	42,419,963,909	42,419,963,909	13,567,232,279	31,116,536,300	59,969,267,930	59,969,267,930			
Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng	1,193,494,305	1,193,494,305	1,320,066,000	32,095,214,027	31,968,642,332	31,968,642,332			
Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	37,680,652,186	37,680,652,186	18,836,163,161	35,494,773,009	54,339,262,034	54,339,262,034			
Vay ngắn hạn - USD	81,227,390,678	81,227,390,678	35,382,048,499	73,204,697,108	119,050,039,287	119,050,039,287			
Ngân hàng TMCP Công thương - Ngũ Hành Sơn	10,475,627,043	10,475,627,043	10,150,501,271	43,222,426,514	43,547,552,286	43,547,552,286			
Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng	17,790,719,388	17,790,719,388	7,655,167,670	25,776,154,021	35,911,705,739	35,911,705,739			
Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	52,961,044,247	52,961,044,247	17,576,379,558	4,206,116,573	39,590,781,262	39,590,781,262			
Cộng	162,521,501,078	162,521,501,078	69,105,509,939	171,911,220,444	265,327,211,583	265,327,211,583			

18. Vốn chủ sở hữu

a./ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	100,000,000,000	(51,650,000)	11,388,233,760	10,363,210,555	121,699,794,315
- Tăng trong năm trước	20,000,000,000	(50,000,000)		19,950,000,000	19,950,000,000
- Lãi trong năm trước				7,061,597,927	7,061,597,927
- Giảm trong năm trước				10,269,899,082	10,269,899,082
Số dư tại ngày 31/12/2016	120,000,000,000	(101,650,000)	11,388,233,760	7,154,909,400	138,441,493,160
Số dư tại ngày 31/12/2016	120,000,000,000	(101,650,000)	11,388,233,760	7,154,909,400	138,441,493,160
- Tăng trong kỳ					
- Lãi trong kỳ				83,104,877	83,104,877
- Giảm trong kỳ					
Số dư đến 31/03/2017	120,000,000,000	(101,650,000)	11,388,233,760	7,238,014,277	138,524,598,037

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 31/12/2016
- Vốn góp của Tổng Công ty thủy sản Việt Nam	43,675,380,000	43,675,380,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	76,324,620,000	76,324,620,000
Cộng	120,000,000,000	120,000,000,000

c) Cổ phiếu

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 31/12/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	10,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,000	10,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	10,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	10,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	10,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng		

d) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 31/12/2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	7,154,909,400	10,363,210,555
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp kỳ này	83,104,877	7,061,597,927
Phân phối lợi nhuận	-	10,269,899,082
Phân phối lợi nhuận các năm trước	-	10,269,899,082
- Chia cổ tức		9,600,000,000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		669,899,082
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7,238,014,277	7,154,909,400

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 31/12/2016
Tiền ngoại tệ các loại		
Tiền gửi USD	527,303.46	927,801.61
Phải thu USD	1,696,647.14	978,572.37
Phải trả USD	24,023.86	137,249.90
Vay USD	3,564,611.64	5,222,144.24

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2017	Quý I/2016
- Doanh thu Hải sản	164,269,966,924	104,405,579,007
- Doanh thu vật tư hàng hóa	14,944,314,494	99,610,561,155
- Doanh thu sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	4,863,739,000	4,098,566,100
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	3,195,856,697	4,117,844,800
Cộng	187,273,877,115	212,232,551,062

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I/2017	Quý I/2016
- Hàng bán bị trả lại, chiết khấu tm, giảm giá hàng bán	3,979,706,742	66,788,000
Cộng	3,979,706,742	66,788,000

3. Giá vốn hàng bán

	Quý I/2017	Quý I/2016
- Giá vốn Hải sản	152,813,223,166	104,564,839,220
- Giá vốn Vật tư hàng hóa	14,639,774,312	98,852,358,269
- Giá vốn Sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	4,095,116,759	3,269,607,027
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1,186,275,019	941,674,700
Cộng	172,734,389,256	207,628,479,216

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2017	Quý I/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,111,506	17,173,858
- Lãi chênh lệch tỷ giá	833,975,289	366,440,398
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	1,114,268,680	1,741,200,527
Cộng	1,951,355,475	2,124,814,783

5. Chi phí tài chính

	Quý I/2017	Quý I/2016
- Chi phí lãi vay;	2,219,352,654	2,101,932,964
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	2,700,909
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	366,959,411	125,618,333
Cộng	2,586,312,065	2,230,252,206

6. Chi phí bán hàng

	Quý I/2017	Quý I/2016
- Chi phí nhân viên bán hàng:	90,480,751	64,710,212
- Chi phí mua ngoài, bán hàng khác bằng tiền:	3,231,330,055	3,199,496,958
Cộng	3,321,810,806	3,264,207,170

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I/2017	Quý I/2016
- Chi phí nhân viên quản lý	4,112,840,096	4,749,240,706
- Chi phí đồ dùng văn phòng, phí lệ phí, dự phòng	154,644,479	132,694,685
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	150,416,415	156,231,354
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	2,071,962,036	1,911,781,770
Cộng	6,489,863,026	6,949,948,515

8. Thu nhập khác

	Quý I/2017	Quý I/2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, góp vốn;	-	9,597,942,596
- Các khoản khác.	11,423,919	48,820,579
Cộng	11,423,919	9,646,763,175

9. Chi phí khác

	<i>Quý I/2017</i>	<i>Quý I/2016</i>
- Các khoản khác.	364,970	10,004,678
Cộng	364,970	10,004,678

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	<i>Quý I/2017</i>	<i>Quý I/2016</i>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	69,105,509,939	185,266,175,419
Cộng	69,105,509,939	185,266,175,419

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<i>Quý I/2017</i>	<i>Quý I/2016</i>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	171,911,220,444	213,206,020,946
Cộng	171,911,220,444	213,206,020,946

VIII. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quý I/2017 đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 04 năm 2017

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thanh Phương

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Như Thiên Mỹ